SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TT. KIỂM SOÁT BỆNH TẬT **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG

Lĩnh vực: Lý Hóa

Stt	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Cách tính định mức	Số thứ tự/Thông tư định mức KT-KT tham chiếu	Giá tính theo hướng dẫn	Giá theo TT 240	Giá theo TT 149	TT NC ƯD & DV KHCN	Viện Y tế CC	TT CNSH
1	Xác định độ màu trong nước TCVN 6185:2015				169-PLV/TT34/2024/TT-BYT / 169 - TT07/2025/TT-BYT	83.000	70.000	87.000	80.000	70.000	100.000
2	Xác định mùi vị trong nước SMEWW 2150 B:2023; SMEWW 2160 B:2023				170-PLV/TT34/2024/TT-BYT / 170 - TT07/2025/TT-BYT	50.000	14.000	52.000	30.000	28.000	30.000
3	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) trong nước SMEWW 2540 C:2023				171-PLV/TT34/2024/TT-BYT / 171 - TT07/2025/TT-BYT	88.000	104.000	105.000	120.000	104.000	120.000
4,1	Xác định hàm lượng Clor dư tự do trong nước SMEWW 4500 Cl^- B:2023				PLV/TT34/2024/TT-BYT (stt174)/ TT07/2025/TT-BYT (stt174-p.142)	103.000	70.000		100.000		
4,2	Xác định hàm lượng Clor dư tự do trong nước TCVN 6225-2:2012					80.000	70.000		100.000		
5	Xác định pH trong nước TCVN 6492:2011				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 01-24-LHN	42.000	56.000	52.000	60.000	56.000	40.000
6	Xác định chỉ số Permanganat trong nước TCVN 6186:1996				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 02-24-LHN	70.000	84.000	105.000	100.000	84.000	120.000
7	Xác định hàm lượng Nitrit trong nước SMEWW 4500 NO_2^- B:2023				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 04-24-LHN	84.000	100.000	87.000	120.000	80.000	100.000
8,1	Xác định hàm lượng Sulfat trong nước SMEWW 4500 $SO4^{2-}$ E:2023				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 06-24-LHN	79.000	90.000	87.000	120.000	80.000	100.000

8,2	Xác định hàm lượng Sulfat trong nước EPA 375.4 1978					91.000	90.000	87.000	120.000	80.000	100.000
9,1	Xác định hàm lượng Amoni trong nước SMEWW 4500 NH_3^- F:2023				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 07-24-LHN	86.000	98.000	105.000	100.000	98.000	120.000
9,2	Xác định hàm lượng Amoni trong nước EPA 350.2:1974					116.000	98.000	105.000	100.000	98.000	120.000
10	Xác định độ mặn (Clorua) trong nước TCVN 6194:1996				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 08-24-LHN	74.000	70.000	87.000	120.000	80.000	100.000
11	Xác định độ cứng trong nước SMEWW 2340 C:2023				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 09-24-LHN	93.000	80.000	105.000	100.000	80.000	90.000
12	Xác định hàm lượng Asen trong nước SMEWW 3114 B:2023				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 10-24-LHN	131.000	150.000	140.000	120.000	90.000	120.000
13	Xác định hàm lượng đồng (Cu) trong nước SMEWW 3111 B:2023				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 11-24-LHN	90.000	126.000	105.000	100.000	90.000	100.000
14,1	Xác định hàm lượng Mangan trong nước SMEWW 3111 B:2023				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 11-24-LHN	92.000	126.000	105.000	100.000	90.000	100.000
14,2	Xác định hàm lượng Mangan trong nước TCVN 6002:1995					80.000	105.000	105.000	100.000	90.000	100.000
15	Xác định hàm lượng kẽm (Zn) trong nước SMEWW 3111 B:2023				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 11-24-LHN	92.000	126.000	105.000	100.000	90.000	100.000
16	Xác định độ đục trong nước sạch, nước TCVN 12402-1:2020				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 15-24-LHN	58.000	70.000	87.000	80.000	70.000	100.000
17	Xác định hàm lượng Nitrat trong nước SMEWW 4500 NO_3^- E:2023				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 17-24-LHN	104.000	140.000	87.000	120.000	80.000	120.000
18,1	Xác định hàm lượng sắt (Fe) trong nước SMEWW 3111 B:2023				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 24-24-LHN	91.000	126.000	105.000	100.000	90.000	100.000

18,2	Xác định hàm lượng sắt (Fe) trong nước SMEWW 3500 Fe B:2023					110.000	105.000	105.000	100.000	90.000	100.000
19,1	Xác định hàm lượng Florua trong nước TCVN 6195:1996				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 25-24-LHN	85.000	200.000	87.000	120.000	80.000	120.000
19,2	Xác định hàm lượng Florua trong nước SMEWW 4500 F- D:2023					107.000	200.000	87.000	120.000	80.000	120.000
20	Xác định hàm lượng Hydrosulfua trong nước SMEWW 4500 S^{2-} F:2023				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 26-24-LHN	96.000	70.000	105.000	120.000	70.000	100.000
21	Xác định hàm lượng Natri trong nước TCVN 6193-3:2000				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN 30-24-LHN	89.000	126.000	105.000	100.000	90.000	100.000
22	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) trong nước SMEWW 3112 B:2023				Ngoài TT 34/2024/TT-BYT - QTTN ??-24-LHN	123.000	180.000	140.000	120.000	150.000	150.000

Tổng cộng: Danh sách có 22 dịch vụ./.

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2025

Người lập bảng **lạo Khoa** **Giám đốc**

Stt	Hóa chất - Môi trường - Vật tư	Quy cách	Đơn vị
1	Chromogenic Coliform Agar (CCA)		gram
2	Trypton Soy Agar (TSA)		gram
3	Chủng chứng dương kiểm soát E.coli ATCC 25922		Hộp
4	Chủng chứng âm kiểm soát Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853		Hộp
5	Thuốc thử Oxidase		Test
6	Nước cất sấy vô trùng	1000	mL
7	Cồn đốt 90^{o}	1000	mL
8	Đĩa petri vô trùng đường kính 90 mm		Cái
9	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0,45 µm	100	Cái
10	Màng lọc sợi thủy tinh, đường kính 47 mm - 60 mm với kích thước lổ 0,45 µm	100	Cái
11	Micropipet 1 ml	1	Cái
12	Micropipet 5 ml	1	Cái
13	Micropipet 10 ml	1	Cái
14	Đầu côn (típ) 10 µl, 200 µl (có lọc)	1	Cái
15	Đầu côn (típ) 1000 µl (có lọc)	1	Cái
16	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µl		Cái
17	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	1	Cái
18	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	1	Cái
19	Bình thủy tinh 250 mL nắp vặn	1	Cái
20	Bình thủy tinh (nâu) 500 mL nắp vặn	1	Cái
21	Bình thủy tinh (nâu) 250 mL nắp vặn	1	Cái
22	Bông không thấm nước, bông thấm nước	1000	gram
23	Giấy bản (vuông)	180	Tờ

24	Cồn khử khuẩn 70^o		mL
25	Bình xịt cồn		Cái
26	Khẩu trang	50	Cái
27	Mặt nạ phòng độc 3M 7502		Cái
28	Găng tay y tế không bột tan	1	Đôi
29	Giấy A4	500	Tờ
30	Bút bi	1	Cái
31	Bút lông	1	Cái
32	Túi đựng chất thải y tế		Cái
33	Băng dính chỉ thị nhiệt/hóa học/sinh học		Cuộn
34	Bộ phễu lọc		Bộ
35	Đèn cồn		Cái
36	Đồ bảo hộ lao động		Cái
37	Pseudomonas Agar P/CN agar		gram
38	Pseudomonas CFC selective Supplement		mL
39	Glycerol 85%	500	mL
40	Môi trường thạch King's B		gram
41	Thạch dinh dưỡng (TSA)		gram
42	Canh thang Acetamide		gram
43	Thuốc thử Nessler's reagent		mL
44	Môi trường thạch Iron Sulfite agar		gram
45	Iron (II) sulfate heptahydrate $FeSO_4.7H_2O$	500	gram
46	Chủng chứng dương kiểm soát Clostridium perfringens ATCC 13124		Hộp
47	Chủng chứng âm kiểm soát Pseudomonas aeruginosa ATCC 10145		Hộp
48	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0.20µm		Cái
49	Bình ủ kị khí (Anaerobic jar, 2.5l)		Cái
50	Slanetz và Bartley		gram
51	Thạch mật - aesculin - azid		gram
52	Triphenyltetrazolium chloride (dung dịch TTC)		gram
53	Chủng chứng dương kiểm soát Enterococcus faecallis ATTC 19433		Hộp
54	Kẹp mũi tròn		Cái
55	Dụng cụ phân phối môi trường		Cái
56	Peptone Water Buffered		gram
57	Plate count agar (PCA)		gram
58	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 18mm x 200mm		Cái
59	Ống nghiệm thủy tinh 18mm x 150mm	1	Cái
60	Ống durham		Cái

61	Lauryl Tryptose Broth nồng độ kép		gram
62	Lauryl Tryptose Broth nồng độ đơn		gram
63	Brilliant Green Bile Lactose Broth nồng độ đơn		gram
64	EC Broth		gram
65	EMB agar		gram
66	Trypton water		gram
67	Thuốc thử Kovac indol ireagen		mL
68	Baird Parker Agar		gram
69	Egg yolk Tellurite emulsion		mL
70	Coagulase Plasma (0,1 mg per vial)		mL
71	Canh thang BHI		gram
72	Chủng chứng dương kiểm soát: S.aureus ATCC 25923		Hộp
73	2-Propanol (C_3H_8O)	1000	mL
74	Ethanol (C2H6O)	1000	mL
75	Acid chlohydric (HCl)	1000	mL
76	Acid nitric (HNO_3) đặc 65%	1000	mL
77	Acid phosphoric (H_3PO_4)	1000	mL
78	Sulfuric acid 95-97%	1000	mL
79	KOH	1000	mL
80	Boric acid	1000	gram
81	Citric acid	1000	gram
82	Acid sulfamic (NH_2SO_3H)	500	gram
83	Amonium chlorid (NH_4Cl)	1000	gram
84	Amonimolydat ($Mo_7O_{24}(NH_4)_6.10\ H_2O$)		gram
85	Potassium hexachloroplatinate K_2PtCl_6	1	gram
86	Cobalt(II) chloride hexahyrate, for analysis ($CoCl_2.6H_2O$)	500	gram
87	Đầu lọc syringe CA 13 mm, 0,45 µm (dùng cho HPLC)	100	Cái
88	Cuvet thạch anh 10 mm	1	Cái
89	Bình tia nước cất nhựa 1000 ml		Cái
90	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	1	Cái
91	Barium huydroxide $Ba(OH)_2$	25	gram
92	Barium Chloride dihyrate ($BaCl_2$).$2H_2O$	1000	gram
93	Buret thủy tinh loại AS 10 ml (0,02) DINLAB		Cái

94	Bình định mức 1000 mL	1	Cái
95	Bình định mức 500 mL	1	Cái
96	Bình định mức 250 mL		Cái
97	Bình định mức 200 mL		Cái
98	Bình định mức 100 mL	1	Cái
99	Bình định mức 50 mL	1	Cái
100	Buret thủy tinh loại AS 25 ml (0,05) DINLAB	1	Cái
101	Buret thủy tinh loại AS 10 ml (0,05) DINLAB	1	Cái
102	Buret thủy tinh loại AS 2 ml DINLAB vạch chia 0,01 ml, cấp độ chính xác A	1	Cái
103	Pipet bầu 100 mL cấp chính xác A		Cái
104	Pipet bầu 50 mL cấp chính xác A		Cái
105	Pipet bầu 25 mL cấp chính xác A		Cái
106	Pipet bầu 20 mL cấp chính xác A		Cái
107	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	1	Cái
108	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	1	Cái
109	Pipet bầu 4 mL cấp chính xác A		Cái
110	Pipet bầu 3 mL cấp chính xác A		Cái
111	Pipet bầu 2 mL cấp chính xác A		Cái
112	Pipet bầu 1 mL cấp chính xác A		Cái
113	Pipet thẳng 50 mL cấp chính xác A		Cái
114	Pipet thẳng 25 mL cấp chính xác A		Cái
115	Pipet thẳng 10 mL cấp chính xác A	1	Cái
116	Pipet thẳng 5 mL cấp chính xác A	1	Cái
117	Pipet thẳng 3 mL cấp chính xác A		Cái
118	Pipet thẳng 1 mL cấp chính xác A	1	Cái
119	Bình tam giác 500 mL		Cái
120	Bình tam giác 250 mL	1	Cái
121	Bình tam giác 100 mL	1	Cái
122	Bình tam giác 125 mL	1	Cái
123	Cốc thủy tinh có mỏ 2000 ml	1	Cái
124	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml	1	Cái

125	Cốc thủy tinh có mỏ 500 ml	1	Cái
126	Cốc thủy tinh có mỏ 250 ml	1	Cái
127	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	1	Cái
128	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	1	Cái
129	Ống đong thủy tinh 1000 mL	1	Cái
130	Ống đong thủy tinh 500 mL	1	Cái
131	Ống đong thủy tinh 250 mL		Cái
132	Ống đong thủy tinh 100 mL	1	Cái
133	Ống đong thủy tinh 50 mL	1	Cái
134	Ống đong thủy tinh 25 mL	1	Cái
135	Bình hút ẩm thủy tinh, chứa silicagel	1	Cái
136	Silicagel dạng hạt Ø2–5 mm, thành phần $SiO_2 \geq 98\%$	1000	gram
137	Đũa thủy tinh	1	Cái
138	Thìa inox (múc hóa chất)	1	Cái
139	Khay inox 400 x 600 mm	1	Cái
140	Khay inox 300 x 400 mm	1	Cái
141	Quả bóp cao su	1	Cái
142	Bát sứ 100 mL	1	Cái
143	Dung dịch bảo quản đầu điện cực		mL
144	Borat ($Na_2B_4O_7$)	1000	gram

145	Ethylene diamine tetraacetic acid - EDTA $(HO_2CCH_2)_2N(CH_2)_2(CH_2CO_2H)_2$		gram
146	Formaldehyde (HCHO)	1000	mL
147	Buffer solution pH 4	500	mL
148	Buffer solution pH 7	1000	mL
149	Buffer solution pH 10	500	mL
150	Điện cực đo pH sử dụng cho máy Consort C3030 (Tương tự Hanna)	1	Bộ
151	Điện cực đo pH sử dụng cho máy Thermo Scientific Orion Star A211 (Tương tự Hanna)	1	Bộ
152	Resorcinol GR	100	gram
153	Potassium Permanganate GR	500	gram
154	Potassium Permanganate KMnO4 0,1N	1000	mL
156	Mercury standard solution	500	mL
157	Nitrite standard solution	500	mL
158	Nitrate standard solution	500	mL
159	Sulfat standard solution	500	mL
160	Amoni standard solution	500	mL
161	Chloride standard solution	500	mL
162	Chlorine Standard Solution Hach	500	mL
163	Arsenic standard solution	500	mL
164	Copper standard solution	500	mL
165	Mangan standard solution	500	mL
166	Zinc standard solution	500	mL
167	Iron standard solution	500	mL
168	Florua standard solution	500	mL
169	Sodium standard solution	500	mL
170	Sodium chlorine standard solution 0,1N	1	Ống

171	Selenium standard solution	500	mL
172	Bộ dung dịch chuẩn độ đục Hach 2100N	1	Bộ
173	Đèn Halogen sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	1	Cái
174	Đèn D2 sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	1	Cái
175	Đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố thủy ngân, dùng cho máy AAS - Analytika Jena 700P	1	Cái
176	Đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố sắt, dùng cho máy AAS - Analytika Jena 700P	1	Cái
177	Đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố Mn, dùng cho máy AAS - Analytika Jena 700P	1	Cái
178	Đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố Asen, dùng cho máy AAS - Analytika Jena 700P	1	Cái
179	Đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố kẽm, dùng cho máy AAS - Analytika Jena 700P	1	Cái
180	Đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố Cu, dùng cho máy AAS - Analytika Jena 700P	1	Cái
181	Test thử Chlorine HACH	100	Test
182	Giấy lọc đường kính 25 mm		Cái
183	Ống đong có nút mài 25 mL	1	Cái
184	Hydro peroxyde (H_2O_2)	1000	mL
185	Iodine (I_2)	100	gram
186	Kali chloride (KCl)	250	gram
187	Kali chromat (K_2CrO_4)	250	gram
188	Kali iodat (KIO_3)		gram
189	Kali iodid (KI)	500	gram
190	Nitrate Kali KNO3	500	gram
191	Khí Argon (Ar) 99,999%	40	L
192	Khí Acetylen (C2H2), độ tinh khiết $\geq$ 99,6 %	40	L

193	n-Butanol $CH3(CH2)_3OH$	1000	mL
194	Natri carbonat (Na_2CO_3)	500	gram
195	Natri chlorid (NaCl)	1000	gram
196	Natri hydro carbonat ($NaHCO_3$)	1000	gram
197	Natri hydroxide (NaOH)	1000	gram
198	Sodium Sulfide nonahydrate Na2S.9H2O	100	gram
199	Sodium Sulfate Na_2SO_4	500	gram
200	Natri metabisulfit ($Na_2S_2O_5$)	100	gram
201	Natri thiosulfat ($Na_2S_2O_3$)	250	gram
202	Sodium thiosulfate solution c(Na2S2O3) = 0.1N	1	Ống
203	Sodium oxalate, Na2C2O4	250	gram
204	Sodium Acetat 99%	250	gram
205	Nhiệt kế thủy ngân	1	Cái
206	Nhiệt kế bán dẫn		Cái
207	Phenol	500	gram
208	Phễu chiết 250 mL		Cái
209	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm		Cái
210	Pipet nhỏ giọt		Cái
211	Thuỷ ngân II chloride ($HgCl_2$)	100	gram
212	Mercuric iodide (HgI2)	100	gram
213	Tinh bột tan	100	gram
214	Di-Sodium hydrogen phosphate khan (Na2HPO4)		gram
215	Tri-Soddium citrate dihydrate $Na_3C_6H_5O_7.2H_20$	1000	gram
216	Potassium dihydrogen phosphate GR KH2PO4		gram
217	N,N-dietyl-1,4 phenylendiamin sunfat 99% [NH_2-C_6H_4-$N(C_2H_5)2.H_2SO_4$] (DPD)	100	gram
218	Sulfanilamide C6H8N2O2S	100	gram
219	N-(1-naphthy)-ethylenediamine dihydrocloride	5	mL
220	Magnesium chloride hexahydrate $MgCl_2.6H_2O$ GR	1000	gram
221	Silver nitrat AgNO3 0,1 mol/L	1	Ống

222	Titriplex III (Ethylenediamine tetraacetic acid disodium salt) $C_{10}H_{14}N_2O_8Na_2$. $2H_2O$	1000	gram
223	Titriplex III (Ethylenediamine tetraacetic acid disodium salt) $C_{10}H_{14}N_2O_8Na_2$. $2H_2O$ 0,1 mol/L	1	Ống
224	Ammonia solution 25%	1000	mL
225	EDTA disodium magnesium salt tetrahydrate	50	gram
226	Calcium cacbonate CaCO3	1000	gram
227	Methyl red	25	gram
228	Eriochrome Black T	25	gram
229	Triethanolamine	250	mL
230	Sodium borohydride $NaBH_4$	100	gram
231	L- Ascorbic acid, 99,7+%	500	gram
232	Hexamethylentetramin (C6H12N4)	500	gram
233	Hydrazinium sulfate (N2H6SO4)	100	gram
234	Cadmium granules Cd	250	gram
235	Copper(II) sulfate CuSO4	250	gram
236	Zinc acetate dihydrate $Zn(CH3COO)_2$.2H2O	1000	gram
237	Cesium chloride CsCl	500	gram
238	Hydroxylammonium chloride ($[NH_3OH]Cl$)	500	gram
239	Phenanthroline monohydrat $C_{12}H_8N_2$-H_2O	10	gram
240	Ammonium acetate $NH_4C_2H_3O_2$	1000	gram
241	Sodium nitroprusside dihydrate $C_5FeN_6Na_2O.2H_2O$	100	gram
242	Amoni sắt (II) sunfat hexahidrat $[(NH_4)_2Fe\ (SO_4).6H_2O$	500	gram
243	SPADNS C16H9\N2Na3O11S3	25	gram
244	Zirconium(IV)oxide chlorideoctahydrate - ZrOCl2.8H2O	100	gram
245	$NaAsO_2$	100	gram
246	Sucrose C12H22O11	250	gram
247	Caffeine	0,25	gram

248	Nước tẩy javen	1000	gram
249	Kẹp, nhíp inox 15 cm	1	Cái
250	Giá đỡ ống nghiệm 10 vị trí (inox)	1	Cái
251	Đầu lọc vi sinh (màng Cellulose Acetate, bộ phận giữ, tự thoát khí), lỗ lọc 0,45 micromet, đường kính 28 mm	50	Hộp
	Acid sulfanilic	100	gram
	Oxalic acid	1	Ống
	Chuẩn độ đục Hanna- Ý	1	Bộ
	Acetic Acid glacial 99,8%	1000	mL
	Bông thủy tinh (Glass wool)	1000	gram
	Cột khử Nitrate Reduction column (Chất liệu thủy tinh, khóa nhựa, cấu tạo như hình)	1	Cái
	Kalidichromate ($K_2Cr_2O_7$)	500	gram
	Axit salicylic	500	gram
	Zinc chloride (ZnCl2)	250	gram
	trans-1,2-Diaminocyclohexane-N,N,N ,N -tetraacetic acid C14H22N2O8 · H2O (CDTA)	500	gram

Đơn giá	Nguồn	
11.000	774/QĐ-VHH 08/7/2026 Viện Hóa học môi trường Quân sự - Binh chủng Hóa học	
142.000	774/QĐ-VHH 08/7/2026 Viện Hóa học môi trường Quân sự - Binh chủng Hóa học	
1.090.000	3951/QĐ-KHTN 08/12/2025 Trường ĐH KHTN TPHCM	
3.275.640	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.890.000	167/QĐ-TTKN 25/9/2026 TTKN Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	
1.485.000	3951/QĐ-KHTN 08/12/2025 Trường ĐH KHTN TPHCM	
2.890.000	167/QĐ-TTKN 25/9/2026 TTKN Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	
58	336/QĐ-KSBT 28/7/2026	
90	336/QĐ-KSBT 28/7/2026	
221.400	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
106.920	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	
98.280	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026	
824.040	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
761.400	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
204.120	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026	
18.500	chị Thái Vân cung cấp giá dự thầu	8935018801603

29.400	336/QĐ-KSBT 28/7/2026	
1.250	336/QĐ-KSBT 28/7/2026	
51.500	chị Thái Vân cung cấp giá dự thầu	8938535092028
2.400	chị Thái Vân cung cấp giá dự thầu	8935001804482
13.000	3951/QĐ-KHTN 08/12/2025 Trường ĐH KHTN TPHCM	
550.800	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
81.000	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	
5.400	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	

460.080	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
302.400	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
540.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
858.600	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
648.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
540.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
635.000	07/QĐ-KSBT 25/7/2025	
1.069.200	272/QĐ-CCPT3 17/9/2026 TT Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường Vùng 3	
848.760	849/QĐ-VLSH 24/9/2026 Viện Vật liệu, sinh học và môi trường -Viện KH-CN Quân sự	
961.200	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
1.058.400	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
3.618.000	216/QĐ-TTQT(B)-KHTC 22/06/2026 TT Quan trắc Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	IB2600221535
1.397.000	453/QĐ-VLSH 29/05/2026 Viện Vật liệu, Sinh học và Môi trường	IB2600186968
339.150	3807/QĐ-TĐT 22/9/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
1.775.165	759/QĐ-KSBT 29/09/2026 Trung tâm KSBT tỉnh Thái Nguyên	
91.800	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026	
1.782.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
1.620.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	

546.000	3951/QĐ-KHTN 08/12/2025 Trường ĐH KHTN TPHCM
412.000	3951/QĐ-KHTN 08/12/2025 Trường ĐH KHTN TPHCM
252.000	3951/QĐ-KHTN 08/12/2025 Trường ĐH KHTN TPHCM
200.000	3951/QĐ-KHTN 08/12/2025 Trường ĐH KHTN TPHCM
1.404.000	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026
641.520	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026
8.640.000	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026
130.000	3951/QĐ-KHTN 08/12/2025 Trường ĐH KHTN TPHCM
120.000	3951/QĐ-KHTN 08/12/2025 Trường ĐH KHTN TPHCM
43.200	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM
41.040	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM
41.040	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM
55.080	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM
30.240	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM
73.440	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026
257.796	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026
124.416	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026

73.872	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026	
34.560	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
41.040	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026	
25.920	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026	
136.080	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	
412.000	3951/QĐ-KHTN 08/12/2025 Trường ĐH KHTN TPHCM	
30.240	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	
129.600	272/QĐ-CCPT3 17/9/2026 TT Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường Vùng 3	
118.800	272/QĐ-CCPT3 17/9/2026 TT Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường Vùng 4	
3.162.240	3029/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	
345.600	4012/QĐ-PPC 14/09/2026 Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	IB2600425098
8.640	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
24.840	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
220.000	815/QĐ-TCĐLA 22/07/2026 TRƯỜNG CAO ĐẲNG LONG AN	
385.000	816/QĐ-TCĐLA 22/07/2026 TRƯỜNG CAO ĐẲNG LONG AN	
22.680	3987/QĐ-TĐT 02/10/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
32.400	3029/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	
2.160.000	388/QĐ-CSLC 28/05/2026 Cty CP CAO SU LAI CHÂU	

669.600	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
540.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
561.600	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
540.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
12.960.000	875/QĐ_NĐUB 25/08/2026 Cty NHIỆT ĐIỆN UÔNG BÍ-CN TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1	
12.960.000	875/QĐ_NĐUB 25/08/2026 Cty NHIỆT ĐIỆN UÔNG BÍ-CN TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2	
1.620.000	07/QĐ-KSBT 25/7/2025	
2.852.500	536/QĐ-TTKN 30/9/2026 TTKN DP, MP Ninh Bình	
1.591.920	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
3.802.000	60/QĐ-TTQTMT 24/09/2026 TT Quan trắc môi trường TP. Hải Phòng	IB2600491647
2.147.040	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
894.240	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
783.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
810.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.602.000	60/QĐ-TTQTMT 24/09/2026 TT Quan trắc môi trường TP. Hải Phòng	IB2600491647
1.947.672	761/QĐ-NĐQT ngày 25/06/2026 NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN QUẢNG TRẠCH-CN TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VN	IB2600235134
1.296.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
997.920	195/QĐ-VCNNĐ 17/04/2026 Viện Công nghệ nhiệt đới	
1.188.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.547.000	60/QĐ-TTQTMT 24/09/2026 TT Quan trắc môi trường TP. Hải Phòng	IB2600491647
1.242.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
842.400	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.547.000	60/QĐ-TTQTMT 24/09/2026 TT Quan trắc môi trường TP. Hải Phòng	IB2600491647
702.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	

891.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
11.995.560	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
5.000.000	Chưa xác định	
26.229.000	139/QĐ-QTMTTN 30/7/2026 TT quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên	IB2600290238
43.059.600	Tương đương đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố Asen	
43.059.600	Tương đương đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố Asen	
43.059.600	Tương đương đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố Asen	
43.059.600	Hợp đồng sửa chữa thay thế chính hãng của Nhà nhập khẩu trực tiếp CÔNG TY TNHH ANALYTIK JENA VIỆT NAM	
43.059.600	Tương đương đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố Asen	
43.059.600	Tương đương đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố Asen	
918.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
205.200	122/QĐ-NM 17/03/2026 Nhà máy A31 Xã Trần Phú,Thành phố Hà Nội	
1.123.650	846/QĐ-VLSH 24/9/2026 Viện Vật liệu, sinh học và môi trường -Viện KH-CN Quân sự	
1.663.200	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
704.160	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.916.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.091.960	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
453.600	764/QĐ-ĐLDKHT-KHVT 24/06/2026 CN Tổng Cty ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN - Cty CP - Cty ĐLDK HÀ TĨNH	IB2600195762
2.246.750	849/QĐ-VLSH 24/9/2026 Viện Vật liệu, sinh học và môi trường -Viện KH-CN Quân sự	
2.808.000	Báo giá của Cty TNHH Khí công nghiệp An Phát ngày 08/10/2026	

1.350.000	373/QĐ-Tt 30/06/2026 Trung tâm Quan trắc Phân tích Môi trường biển	
594.000	07/QĐ-KSBT 25/7/2025	
500.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
563.760	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
853.200	272/QĐ-CCPT3 17/9/2026 TT Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường Vùng 3	
2.064.960	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
594.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
486.000	07/QĐ-KSBT 25/7/2025	
2.200.000	07/QĐ-KSBT 25/7/2025	
396.360	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.737.800	62/QĐ-QTTNMT 01/07/2026 Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên	IB2600246297
561.600	272/QĐ-CCPT3 17/9/2026 TT Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường Vùng 3	
308.000	2865/QĐ-ĐHĐN 20/7/2026 Đại học Đà Nẵng	IB2600294308
3.000.000	07/QĐ-KSBT 25/7/2025	
11.826.000	62/QĐ-QTTNMT 01/07/2026 Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên	
14.040.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
1.265.000	07/QĐ-KSBT 25/7/2025	
831.600	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
5.068.000	621/QĐ-TTKSBT 04/8/2026 TT KSBT tỉnh Quảng Ninh	IB2600423807
1.950.000	3951/QĐ-KHTN 08/12/2025 Trường ĐH KHTN TPHCM	
1.188.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.160.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
1.890.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	

2.419.200	2044/QĐ-KSBT 17/08/2026 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh	
756.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
324.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.476.440	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
471.000	1689/QĐ-YDTB 04/8/2026 Trường Đại học Y Dược Thái Bình	IB2600302771
1.004.400	07/QĐ-KSBT 25/7/2025	
2.800.000	60/QĐ-TTQTMT 24/09/2026 TT Quan trắc môi trường TP. Hải Phòng	IB2600491647
6.480.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.640.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.268.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.680.000	72/QĐ-VTP 08/6/2026 Viện Công nghiệp thực phẩm TP. Hà Nội	IB2600273578
3.780.000	761/QĐ-NĐQT ngày 25/06/2026 NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN QUẢNG TRẠCH-CN TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VN	IB2600235134
15.444.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
1.380.240	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.916.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
15.066.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.505.600	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
1.382.400	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
1.684.800	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
3.987.360	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
2.160.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
5.184.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
3.996.000	335/QĐ-KSBT 27/7/2026	
3.200.000	110/QĐ-QTMTTN 30/6/2026 TT quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên	IB2600269507
880.000	07/QĐ-KSBT 25/7/2025	
1.209.600	115/QĐ-KNKC 10/08/2026 TTKN, kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng TP. Hà Nội	IB2600367009

32.400	3030/QĐ-KHTN 23/9/2026 Trường ĐH KHTN TPHCM	
62.700	3807/QĐ-TĐT 22/9/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
213.750	3807/QĐ-TĐT 22/9/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
2.584.950	3807/QĐ-TĐT 22/9/2026 Trường ĐH Tôn Đức Thắng TPHCM	
1.100.000	07/QĐ-KSBT 25/7/2025	
1.760.000	07/QĐ-KSBT 25/7/2025	
3.430.000	07/QĐ-KSBT 25/7/2025	
831.000	536/QĐ-TTKN 30/9/2026 TTKN DP, MP Ninh Bình	
1.404.000	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026	
3.132.000	342/QĐ-KSBT ngày 29/7/2026	
1.200.000	703/QĐ-MTNN-KH 16/10/2026 Viện Môi trường Nông nghiệp TP.Hà Nội	IB2600552681
1.892.000	394/QĐ-VĐMSTQG 22/8/2026 Viện Đổi mới sáng tạo Quốc gia TP.Hà Nội	IB2600431057
1.750.000	2358/QĐ-ĐHSP 13/9/2026 Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế	IB2600356944
2.498.100	938/QĐ-VLSH 21/10/2026 Viện Vật liệu, Sinh học và Môi trường TP.Hà Nội	IB2600559476

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định độ màu trong nu**

TCVN 6185:2015

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Potassium hexachloroplatinate K_2PtCl_6	g	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.1.1
	Hydrochloric acid 37%	mL	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.1.2
	Cobalt(II) chloride hexahyrate, for analysis	g	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.1.3
	Nước cất 2 lần	mL	500 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
1,2	**Vật tư khác**		
	Màng lọc 0,45 mm (Đầu lọc syringe CA 13 mm, dùng cho HPLC)	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.1
	Cuvet thạch anh 10 mm	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.2
	Đèn Halogen sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái	1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước
	Đèn D2 sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái	1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước
	Bình định mức	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Pipet các thể tích: 1 mL, 2 mL, 5 mL, 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Bình tam giác	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.5
	Bình thủy tinh (nâu) 250 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Khẩu trang	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.6
	Găng tay	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.7
	Giấy bản (vuông)	Tờ	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.8
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.9
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	

Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm *Đồng Tháp, ngày tháng năm*

Người lập bảng Trưởng khoa Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Yến Lê Hồng Phương

rớc

Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		79.555
		37.035
0,004153	3.618.000	15.026
0,333333	540	180
0,003333	2.794	9
0,031250	11.000	344
1,000000	3.392	3.392
0,002000	1.775.165	3.550
0,000100	5.000.000	500
0,000100	26.229.000	2.623
0,020000	252.000	5.040
0,004000	130.000	520
0,060000	73.440	4.406
0,000050	761.400	38
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
		38.732
0,5	77.464	38.732
		-
5%	75.767	**3.788**
		-
		-
4%	75.767	**3.031**

		-
		82.586
		83.000
0%	83.000	**-**
		83.000

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định mùi vị trong nước**

SMEWW 2150 B:2023;
SMEWW 2160 B:2023

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức	Định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**80**		
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**			
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**			
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**			
	n-Butanol CH3(CH2)3OH	mL	5 mL/1000 mL trong 1 chai/80 mẫu 1 ngày	0,0000625
	Natri chlorid (NaCl)	g	3 g/1000 g trong 1 chai/80 mẫu 1 ngày	0,0000375
	Sucrose C12H22O11	g	3 g/250 g trong 1 chai/160 mẫu 1 ngày	0,00015
	Citric acid	g	10 g/1000 g trong 1 chai/160 mẫu 1 ngày	0,000125
	Caffeine	g	0,01 g/0,25 g trong 1 lọ/160 mẫu 1 ngày	0,00025
	Nước cất 2 lần	mL	30000/1000 mL trong 1 chai/160 mẫu 1 ngày	0,375
1,2	**Vật tư khác**			
	Bình tam giác 500 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.1	0,010000
	Cốc nhựa/Cốc thủy tinh có mỏ 250 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2	0,001000
	Ống đong thủy tinh 500 mL, 100 mL, 50 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.3	0,004000
	Pipet 10 mL, 5 mL, 1 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.3	0,004000
	Khẩu trang	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.4	0,200000
	Găng tay	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.5	0,200000
	Giấy bản (vuông)	Tờ	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.6	10,000000
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.7	0,004800
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**			
	Nhân viên xét nghiệm (5 người Đại học trở lên)	Giờ	5 người x 6 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,5
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**		**5%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**		**4%**
Đ	**Chi phí tài chính**			

E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**		**0%**
I	**Giá 01 dịch vụ**			

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Người lập bảng

Nguyễn Thị Ngọc Yến

Trưởng khoa

Lê Hồng Phương

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Giám đốc

Đơn giá	Thành tiền
	48.425
	7.387
1.350.000	84
500.000	19
880.000	132
848.760	106
1.209.600	302
11.000,00	4.125
	-
	-
34.560	35
412.000	1.648
43.200	173
588	118
1.250	250
103	1.028
2.400	12
	38.732
77.464	38.732
	-
46.119	**2.306**
	-
	-
46.119	**1.845**
	-

	50.270
	50.000
50.000	**-**
	50.000

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định tổng chất rắn hòa tan (T**

SMEWW 2540 C:2023

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Natri clorua	g	1,5 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Nước cất	mL	3000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
2	**Vật tư khác**		
	Màng lọc sợi thủy tinh, đường kính 47 mm - 60 mm với kích thước lỗ 2 micromet	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.1
	Đĩa bay hơi/bát sứ, dung tích 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.2
	Ống đong dung tích 250 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.3
	Khẩu trang	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
	Bình hút ẩm thủy tinh, chứa silicagel	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 192 - 1.2.3/tr.163
	Pipet thủy tinh 10 mL, cấp độ chính xác A	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4/tr.138
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20/tr.173
	Kẹp, nhíp inox 15 cm	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 193 - 1.2.7/tr.164
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	

Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Người lập bảng

Nguyễn Hữu Thuận

Trưởng khoa

Lê Hồng Phương

Đồng Tháp, ngày tháng năm

Giám đốc

DS) trong nước

Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		84.350
		41.602
0,0000938	500.000	47
0,187500	11.000	2.063
1,000000	32.756	32.756
0,020000	32.400	648
0,010000	30.240	302
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
0,001000	3.162.240	3.162
0,004000	43.200	173
0,010000	91.800	918
0,002000	62.700	125
		38.732
0,5	77.464	**38.732**
		-
5%	80.334	**4.017**
		-
		-
4%	80.334	**3.213**

		-
		87.564
		88.000
0%	88.000	**-**
		88.000

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định hàm lượng clor dư tự d**

SMEWW 4500 Cl^- B:2023

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Chlorine Standard Solution	mL	10 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Acetic Acid glacial 99,8%	mL	350 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Kali iodid (KI)	g	70 g/500 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Kalidichromate ($K_2Cr_2O_7$)	g	2 g/500 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Natri thiosulfat ($Na_2S_2O_3$)	Ống	1 ống xét nghiệm 400 mẫu nước
	Sulfuric acid 95-97%	mL	1 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Tinh bột tan	g	1 g/100 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Axit salicylic	g	2 g/500 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Zinc chloride (ZnCl2)	g	4 g/250 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Nước cất	mL	2000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
1,2	**Vật tư khác**		
	Buret thủy tinh 25 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 172 - 1.2.1
	Bình tam giác thủy tinh 250 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 178 - 1.2.8
	Bình hút ẩm thủy tinh, chứa silicagel	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 192 - 1.2.3/tr.163
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet thủy tinh 10 mL, cấp độ chính xác A	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4/tr.138

	Bình định mức thủy tinh 1000 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh (nâu) 500 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21
	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Người lập bảng

Phạm Thị Ngọc Bích

Trưởng khoa

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Giám đốc

Lê Hồng Phương

o trong nước

Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		99.265
		55.806
0,001250	1.947.672	2.435
0,021875	831.000	18.178
0,004375	2.091.960	9.152
0,000250	1.200.000	300
0,002500	396.360	991
0,000063	540.000	34
0,000625	1.265.000	791
0,000250	1.892.000	473
0,001000	1.750.000	1.750
0,125000	11.000	1.375
0,000500	1.404.000	702
0,010000	55.080	551
0,001000	3.162.240	3.162
0,004000	130.000	520
0,004000	120.000	480
0,004000	43.200	173

1 ống => 4000 mL Na2S2O3 0,025 ı

0,010000	546.000	5.460
0,020000	252.000	5.040
0,020000	200.000	4.000
0,000050	221.400	11
0,000050	106.920	5
0,000050	824.040	41
0,001000	41.040	41
0,010000	24.840	248
0,000100	22.680	2
0,010000	91.800	918
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
		38.732
0,5	77.464	38.732
		-
5%	94.538	**4.727**
		-
		-
4%	94.538	**3.782**
		-
		103.046
		103.000
0%	103.000	**-**
		103.000

mol/L: trung bình khoảng 400 mẫu nước

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định hàm lượng clor dư tự d**

TCVN 6225-2:2012

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**20**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Chlorine Standard Solution Hach	mL	10 mL/500 mL trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày
	Test thử Chlorine HACH	gói	64 test/100 test trong 1 gói/20 mẫu 1 ngày
	N,N-dietyl-1,4 phenylendiamin sunfat 99% [NH_2-C_6H_4-N(C_2H_5)2.H_2SO_4] (DPD)	g	2 g/100 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày
	Nước cất	mL	1000 mL/1000 mL trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày
1,2	**Vật tư khác**		
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Bình định mức thủy tinh 1000 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2
	Bình thủy tinh (nâu) 250 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21
	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20

	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	24 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm *Đồng Tháp, ngày tháng năm*

Người lập bảng Trưởng khoa Giám đốc

Phạm Thị Ngọc Bích Lê Hồng Phương

o trong nước

Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		76.607
		41.974
0,001000	1.947.672	1.948
0,020000	918.000	18.360
0,000625	5.068.000	3.168
0,031250	11.000	344
		-
0,004000	130.000	520
0,004000	120.000	480
0,010000	546.000	5.460
0,020000	252.000	5.040
0,020000	200.000	4.000
0,001000	41.040	41
0,000050	761.400	38
0,010000	24.840	248
0,000100	22.680	2
0,010000	91.800	918

0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
		30.986
0,4	77.464	30.986
		-
5%	72.959	**3.648**
		-
		-
4%	72.959	**2.918**
		-
		79.526
		80.000
0%	80.000	**-**
		80.000

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định pH trong nước**

TCVN 6492:2011

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**23**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Buffer solution pH 4	mL	10 mL/500 mL trong 1 chai/23 mẫu 1 ngày
	Buffer solution pH 7	mL	10 mL/1000 mL trong 1 chai/23 mẫu 1 ngày
	Buffer solution pH 10	mL	10 mL/500 mL trong 1 chai/23 mẫu 1 ngày
	Kali clorua	g	2 g/250 g trong 1 chai/23 mẫu 1 ngày
	Nước cất 2 lần	mL	1000 mL/1000 mL trong 1 chai/23 mẫu 1 ngày
1,2	**Vật tư khác**		
	Ống đong thủy tinh có vạch chia 100 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.3
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 174 - 1.2.4
	Điện cực đo pH sử dụng cho máy Consort C3030	Bộ	1 bộ đo được 2000 mẫu nước
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	21 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		

C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm *Đồng Tháp, ngày tháng năm*

Người lập bảng Trưởng khoa Giám đốc

Nguyễn Hữu Thuận Lê Hồng Phương

Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		40.463
		11.424
0,000870	540.000	470
0,000435	561.600	244
0,000870	540.000	470
0,000348	704.160	245
0,043478	11.000,00	478
0,010000	30.240	302
0,010000	41.040	410
0,000500	12.960.000	6.480
10,000000	103	1.028
0,010000	91.800	918
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
0,004800	2.400	12
		27.112
0,350000	77.464	27.112
		-
5%	38.537	**1.927**
		-

		-
4%	38.537	**1.541**
		-
		42.005
		42.000
0%	**42.000**	**-**
		42.000

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm x**

TCVN 6186:1996

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**	
	Resorcinol GR	g
	Potassium Permanganate GR	g
	Sodium oxalate, Na2C2O4	g
	Sulfuric acid 95-97%	mL
	Nước cất 2 lần	mL
1,2	**Vật tư khác**	
	Ống đong thủy tinh có vạch chia 50 mL	Cái
	Ống đong thủy tinh có vạch chia 100 mL	Cái
	Bình tam giác thủy tinh 250 mL	Cái
	Bình định mức thủy tinh 250 mL	Cái
	Bình định mức thủy tinh 1000 mL	Cái
	Pipet thủy tinh thẳng 5 mL	Cái
	Pipet thủy tinh thẳng 10 mL	Cái
	Buret thủy tinh 25 mL	Cái
	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái
	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái
	Bình thủy tinh (nâu) 250 mL nắp vặn	Cái
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái
	Quả bóp cao su	Cái
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái
	Khẩu trang y tế	Cái
	Găng tay y tế không bột	Đôi

	Giấy bản (vuông)	Tờ
	Bút	Cái
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

Đồng Tháp, ngày tháng năm *Đồng*

Người lập bảng | Trưởng khoa

Nguyễn Hữu Thuận | Lê Hồng Phương

MỨC VÀ CHI PHÍ

ác định chỉ số Permanganat trong nước

Cách tính định mức	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
			67.566
			25.617
2 g/100 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,001250	1.620.000	2.025
3 g/100 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,000375	2.852.500	1.070
3 g/250 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,000750	2.737.800	2.053
35 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,002188	540.000	1.181
1000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,062500	11.000	688
Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.3	0,004000	129.600	518
Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.3	0,004000	30.240	121
TT07/2025/TT-BYT mục 178 - 1.2.8	0,010000	55.080	551
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3	0,020000	412.000	8.240
Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2	0,010000	546.000	5.460
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4	0,004000	41.040	164
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4	0,004000	43.200	173
Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 172 - 1.2.1	0,000500	1.404.000	702
TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2	0,001000	41.040	41
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160	0,000050	221.400	11
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160	0,000050	106.920	5
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160	0,000050	761.400	38
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21	0,010000	24.840	248
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17	0,000100	22.680	2
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20	0,010000	91.800	918
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4	0,200000	588	118
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5	0,200000	1.250	250

Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6	10,000000	103	1.028
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7	0,004800	2.400	12
			38.732
30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,500000	77.464	38.732
			-
	5%	**64.349**	**3.217**
			-
			-
	4%	**64.349**	**2.574**
			-
			70.140
			70.000
	0%	**70.000**	**-**
			70.000

g Tháp, ngày tháng năm

Giám đốc

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm**

SMEWW 4500 NO_2^- B:2023

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**	
	Nitrite standard solution	mL
	Ortho, Phosphoric acid	mL
	Sulfanilamide C6H8N2O2S	g
	N-(1-naphthy)-ethylenediamine dihydrocloride	mL
	Nước cất 2 lần	mL
1,2	**Vật tư khác**	
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái
	Bình định mức thủy tinh 1000 mL	Cái
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái
	Bình thủy tinh (nâu) 500 mL nắp vặn	Cái
	Ống đong thủy tinh có vạch chia 50 mL	Cái
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái
	Cuvet thạch anh 10 mm	Cái
	Đèn Halogen sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái
	Đèn D2 sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái
	Quả bóp cao su	Cái
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái
	Khẩu trang y tế	Cái
	Găng tay y tế không bột	Đôi

	Giấy bản (vuông)	Tờ
	Bút	Cái
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

Đồng Tháp, ngày tháng năm *Đồng Th*

Người lập bảng Trưởng khoa

Nguyễn Thị Ngọc Yến Lê Hồng Phương

MỨC VÀ CHI PHÍ

xác định hàm lượng Nitrit trong nước

Cách tính định mức	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
			80.662
			38.089
10 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,001250	2.147.040	2.684
16 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,001000	648.000	648
5 g/100 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,003125	1.950.000	6.094
0,2 g/5 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,002500	1.188.000	2.970
500 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,031250	11.000	344
			-
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4	0,004000	130.000	520
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4	0,004000	120.000	480
Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2	0,010000	546.000	5.460
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3	0,020000	252.000	5.040
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3	0,020000	200.000	4.000
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160	0,000050	824.040	41
Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.3	0,004000	129.600	518
TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2	0,001000	41.040	41
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.2	0,002000	1.775.165	3.550
1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước	0,000100	5.000.000	500
1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước	0,000100	26.229.000	2.623
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21	0,010000	24.840	248
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17	0,000100	22.680	2
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20	0,010000	91.800	918
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4	0,200000	588	118
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5	0,200000	1.250	250

Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6	10,000000	103	1.028
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7	0,004800	2.400	12
			38.732
30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,500000	77.464	38.732
			-
	5%	76.821	**3.841**
			-
			-
	4%	76.821	**3.073**
			-
			83.735
			84.000
	0%	84.000	-
			84.000

áp, ngày tháng năm

Giám đốc

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định hàm lượng Sulfat tr**

SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2023

STT	**Danh mục các khoản chi phí**	**ĐVT**	**Cách tính định mức**
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Magnesium chloride.6H2O GR	g	20 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Sodium Acetat 99%	mL	3,5 g/250 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Nitrate Kali KNO3	g	5 g/500 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Acetic Acid glacial 99,8%	g	15 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Barium chloride.2H2O GR 99%	g	70 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Sulphate natri Na2SO4	g	5 g/500 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Nước cất 2 lần	mL	1000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
1,2	**Vật tư khác**		
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Bình định mức thủy tinh 1000 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Ống đong thủy tinh có vạch chia 50 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.3
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2

	Cuvet thạch anh 10 mm	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.2
	Đèn Halogen sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái	1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước
	Đèn D2 sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái	1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21
	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Người lập bảng

Lê Hồng Phương

Trưởng khoa

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Giám đốc

rong nước

Định mức	**Đơn giá**	**Thành tiền**
		76.559
		34.181
		-
0,001250	2.160.000	2.700
0,000875	561.600	491
0,000625	453.600	284
0,000938	831.000	779
0,002188	1.620.000	3.544
0,000625	594.000	371
0,062500	11.000	688
		-
0,004000	130.000	520
0,004000	120.000	480
0,010000	546.000	5.460
0,020000	252.000	5.040
0,020000	200.000	4.000
0,000050	221.400	11
0,000050	106.920	5
0,004000	129.600	518
0,001000	41.040	41

0,002000	1.775.165	3.550
0,000100	5.000.000	500
0,000100	26.229.000	2.623
0,010000	24.840	248
0,000100	22.680	2
0,010000	91.800	918
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
		38.732
0,500000	77.464	38.732
		-
5%	72.913	**3.646**
		-
		-
4%	72.913	**2.917**
		-
		79.475
		79.000
0%	79.000	**-**
		79.000

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định hàm lượng Sulfat tı**

EPA 375.4 1978

STT	**Danh mục các khoản chi phí**	**ĐVT**	**Cách tính định mức**
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Axit Chlohyride HCl 37 %	mL	10 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Sulfat standard solution	mL	10 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Natri Chlorua	g	25 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Ethanol 95 %	mL	35 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Barium chloride.$2H_2O$ GR 99%	g	150 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Glycerol	mL	15 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Nước cất 2 lần	mL	1000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
1,2	**Vật tư khác**		
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Bình định mức thủy tinh 1000 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Ống đong thủy tinh có vạch chia 50 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.3
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2
	Cuvet thạch anh 10 mm	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.2

	Đèn Halogen sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái	1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước
	Đèn D2 sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái	1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21
	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Người lập bảng

Lê Hồng Phương

Trưởng khoa

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Giám đốc

rong nước

Định mức	**Đơn giá**	**Thành tiền**
		87.904
		44.986
0,000625	540.000	338
0,001250	783.000	979
0,001563	500.000	781
0,002188	302.400	662
0,009375	1.620.000	15.188
0,001875	550.800	1.033
0,062500	11.000	688
0,004000	130.000	520
0,004000	120.000	480
0,010000	546.000	5.460
0,020000	252.000	5.040
0,020000	200.000	4.000
0,000050	221.400	11
0,004000	129.600	518
0,001000	41.040	41
0,002000	1.775.165	3.550

0,000100	5.000.000	500
0,000100	26.229.000	2.623
0,010000	24.840	248
0,000100	22.680	2
0,010000	91.800	918
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
		38.732
0,500000	77.464	38.732
		-
5%	83.718	**4.186**
		-
		-
4%	83.718	**3.349**
		-
		91.253
		91.000
0%	91.000	**-**
		91.000

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định hàm lượng Amoni tro**

SMEWW 4500 NH_3^- F:2023

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Phenol GR	g	9 g/500 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Ethanol absolute	mL	75 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Natri nitroprusside	g	1 g/100 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Tri - Sodium citrate dihydrate (C6H5Na3O7•2H2O)	g	35 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Sodium hydroxide pelets	g	2 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Dung dịch Sodium hypoclorit (Nước Javel)	mL	40 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Ammonium chloride NH_4Cl	g	80 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Nước cất 2 lần	mL	1000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
1,2	**Vật tư khác**		
	Ống đong thủy tinh có nút mài, dung tích 50 mL (lấy đơn giá ống đong thủy tinh có nút mài 25 mL)	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.3
	Giá đỡ ống nghiệm 10 vị trí (inox)	Cái	1 giá đỡ ống nghiệm sử dụng cho 20000 mẫu nước
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Bình định mức thủy tinh 1000 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3

	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh (nâu) 500 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Ống đong thủy tinh có vạch chia 50 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.3
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2
	Cuvet thạch anh 10 mm	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.2
	Đèn Halogen sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái	1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước
	Đèn D2 sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái	1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21
	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm *Đồng Tháp, ngày tháng năm*

Người lập bảng Trưởng khoa Giám đốc

Võ Trần Quỳnh Tiên Lê Hồng Phương

ng nước

Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		82.896
		40.217
0,001125	3.000.000	3.375
0,004688	302.400	1.418
0,000313	3.987.360	1.246
0,002188	831.600	1.819
0,000125	853.200	107
0,002500	32.400	81
0,005000	1.058.400	5.292
0,062500	11.000	688
		-
0,004000	205.200	821
0,000050	213.750	11
0,004000	130.000	520
0,004000	120.000	480
0,010000	546.000	5.460
0,020000	252.000	5.040

0,020000	200.000	4.000
0,000050	221.400	11
0,000050	824.040	41
0,004000	129.600	518
0,001000	41.040	41
0,002000	1.775.165	3.550
0,000100	5.000.000	500
0,000100	26.229.000	2.623
0,010000	24.840	248
0,000100	22.680	2
0,010000	91.800	918
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
		38.732
0,500000	77.464	38.732
		-
5%	78.949	**3.947**
		-
		-
4%	78.949	**3.158**
		-
		86.054
		86.000
0%	86.000	**-**
		86.000

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác đ**

EPA 350.2:1974

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**20**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**	
	Mercuric iodide (HgI_2)	g
	Amoni standard solution	mL
	Natri thiosulfat ($Na_2S_2O_3$)	g
	Sodium TetraBorat ($Na_2B_4O_7$)	g
	Sodium hydroxide pelets	g
	Boric acid	g
	Potassium iodide (KI)	g
	Nước cất 2 lần	mL
1,2	**Vật tư khác**	
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái
	Bình định mức thủy tinh 1000 mL	Cái
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái
	Bình thủy tinh (nâu) 500 mL nắp vặn	Cái
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái

	Cuvet thạch anh 10 mm	Cái
	Đèn Halogen sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái
	Đèn D2 sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái
	Quả bóp cao su	Cái
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái
	Khẩu trang y tế	Cái
	Găng tay y tế không bột	Đôi
	Giấy bản (vuông)	Tờ
	Bút	Cái
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

Đồng Tháp, ngày tháng năm *Đồng Tháp*

Người lập bảng Trưởng khoa

Võ Trần Quỳnh Tiên Lê Hồng Phương

C VÀ CHI PHÍ

lịnh hàm lượng Amoni trong nước

Cách tính định mức	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
			111.405
			75.114
7 g/100 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,003500	11.826.000	41.391
10 mL/500 mL trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,001000	810.000	810
2 g/250 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,000400	2.200.000	880
10 g/1000 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,000500	2.160.000	1.080
30 g/1000 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,001500	853.200	1.280
30 g/1000 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,000938	1.069.200	1.002
5 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,000500	2.091.960	1.046
5000 mL/1000 mL trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày	0,250000	11.000	2.750
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4	0,004000	130.000	520
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4	0,004000	120.000	480
Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2	0,010000	546.000	5.460
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3	0,020000	252.000	5.040
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3	0,020000	200.000	4.000
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160	0,000050	221.400	11
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160	0,000050	824.040	41
TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2	0,001000	73.872	74

TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.2	0,002000	1.775.165	3.550
1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước	0,000100	5.000.000	500
1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước	0,000100	26.229.000	2.623
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21	0,010000	24.840	248
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17	0,000100	22.680	2
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20	0,010000	91.800	918
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4	0,200000	588	118
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5	0,200000	1.250	250
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6	10,000000	103	1.028
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7	0,004800	2.400	12
			30.986
24 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,400000	77.464	30.986
			-
	5%	106.100	**5.305**
			-
			-
	4%	106.100	**4.244**
			-
			115.649
			116.000
	0%	116.000	**-**
			116.000

, ngày tháng năm

Giám đốc

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định độ mặn (Clorua) tron**

TCVN 6194:1996

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Silver nitrat AgNO3 0,1 mol/L	Ống	1 ống xét nghiệm 1000 mẫu nước
	Potassium chromate (K2CrO4)	g	4 g/250 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Natri chlorid (NaCl)	g	5 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Sodium hydroxide pelets	g	5 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Acid nitric (HNO3)	mL	2 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Nước cất 2 lần	mL	2000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
1,2	**Vật tư khác**		
	Buret thủy tinh 25 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 172 - 1.2.1
	Bình tam giác thủy tinh 250 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 178 - 1.2.8
	Bình hút ẩm thủy tinh, chứa silicagel	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 192 - 1.2.3/tr.163
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet thủy tinh 10 mL, cấp độ chính xác A	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4/tr.138
	Bình định mức thủy tinh 1000 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình thủy tinh 250 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160

	Bình thủy tinh (nâu) 500 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21
	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Người lập bảng

Phạm Thị Ngọc Bích

Trưởng khoa

Lê Hồng Phương

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Giám đốc

g nước

Định mức	Đơn giá	Thành tiền	
		71.603	
		29.462	
0,001000	1.890.000	1.890	1 ống => 1000 mL AgNO3 0,1 mol/L =
0,001000	2.916.000	2.916	
0,000313	500.000	156	
0,000313	853.200	267	
0,000125	858.600	107	
0,125000	11.000	1.375	
0,000500	1.404.000	702	
0,010000	55.080	551	
0,001000	3.162.240	3.162	
0,004000	130.000	520	
0,004000	120.000	480	
0,004000	43.200	173	
0,010000	546.000	5.460	
0,020000	252.000	5.040	
0,020000	200.000	4.000	
0,000050	98.280	5	

0,000050	824.040	41
0,001000	41.040	41
0,010000	24.840	248
0,000100	22.680	2
0,010000	91.800	918
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
		38.732
0,500000	77.464	38.732
		-
5%	68.194	**3.410**
		-
		-
4%	68.194	**2.728**
		-
		74.331
		74.000
0%	74.000	**-**
		74.000

> 5000 mL $AgNO_3$ 0,02 mol/L: trung bình khoảng 1000 mẫu nước

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định độ cứng trong**

SMEWW 2340 C:2023

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Ammonium chloride NH_4Cl	g	4 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Ammonia solution 25%	mL	35 mL/1000 mL trong 1 chai/18 mẫu 1 ngày
	EDTA disodium magnesium salt tetrahydrate	g	2 g/50 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Titriplex III (Ethylenediamine tetraacetic acid disodium salt) $C_{10}H_{14}N_2O_8Na_2$. $2H_2O$ 0,1 mol/L	Ống	1 ống xét nghiệm 2000 mẫu nước
	Hydrochloric acid 37%	mL	1 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Ammonia solution 25%	mL	2 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Calcium cacbonate CaCO3	g	10 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Methyl red	g	0,1 g/25 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Eriochrome Black T	g	1 g/25 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Triethanolamine	mL	5 mL/250 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Nước cất 2 lần	mL	1000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
1,2	**Vật tư khác**		
	Buret thủy tinh 25 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 172 - 1.2.1
	Bình tam giác thủy tinh 125 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 178 - 1.2.8
	Bình hút ẩm thủy tinh, chứa silicagel	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 192 - 1.2.3/tr.163
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4

	Pipet thủy tinh 10 mL, cấp độ chính xác A	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4/tr.138
	Bình định mức thủy tinh 1000 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh (nâu) 500 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh 250 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21
	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm *Đồng Tháp, ngày tháng năm*

Người lập bảng Trưởng khoa Giám đốc

Phạm Thị Ngọc Bích Lê Hồng Phương

; nước

Định mức	Đơn giá	Thành tiền	
		89.908	
		46.895	
0,000250	1.058.400	265	
0,002188	324.000	709	
0,002500	2.476.440	6.191	
0,000500	756.000	378	1 ống => 1000 mL EDTA-Na 0,1 mol/L
0,000063	540.000	34	
0,000125	324.000	41	
0,000625	471.000	294	
0,000250	1.004.400	251	
0,002500	2.800.000	7.000	
0,001250	6.480.000	8.100	
0,062500	11.000	688	
		-	
0,000500	1.404.000	702	
0,010000	73.440	734	
0,001000	3.162.240	3.162	
0,004000	130.000	520	
0,004000	120.000	480	

0,004000	43.200	173
0,010000	546.000	5.460
0,020000	252.000	5.040
0,020000	200.000	4.000
0,000050	221.400	11
0,000050	824.040	41
0,000050	98.280	5
0,001000	41.040	41
0,010000	24.840	248
0,000100	22.680	2
0,010000	91.800	918
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
		38.732
0,500000	77.464	38.732
		-
5%	85.627	**4.281**
		-
		-
4%	85.627	**3.425**
		-
		93.333
		93.000
0%	93.000	**-**
		93.000

=> 10000 mL EDTA-Na 0,01 mol/L: trung bình khoảng 2000 mẫu nước

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác**

SMEWW 3114 B:2023

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**	
	Arsenic standard solution	mL
	Hydrochloric acid 37%	mL
	Sodium borohydride $NaBH_4$	g
	Sodium hydroxide pelets	g
	Potassium iodide	g
	L- Ascorbic acid, 99+%	g
	Khí Argon, độ tinh khiết $\geq$ 99,99 %	L
	Nước cất 2 lần	mL
1.2	**Vật tư khác**	
	Đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố As phù hợp máy AAS-Analytik Jena 700P	Cái
	Buret thủy tinh 25 mL	Cái
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái
	Pipet thủy tinh 10 mL, cấp độ chính xác A	Cái
	Bình định mức thủy tinh 1000 mL	Cái
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái

	Bình thủy tinh (nâu) 500 mL nắp vặn	Cái
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái
	Quả bóp cao su	Cái
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái
	Khẩu trang y tế	Cái
	Găng tay y tế không bột	Đôi
	Giấy bản (vuông)	Tờ
	Bút	Cái
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

Đồng Tháp, ngày tháng năm *Đồng Tháp, ng*

Người lập bảng Trưởng khoa

Nguyễn Thị Ngọc Yến Lê Hồng Phương

C VÀ CHI PHÍ

định hàm lượng Asen trong nước

Cách tính định mức	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
			125.957
			81.227
10 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,001250	1.296.000	1.620
70 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,004375	540.000	2.363
10 g/100 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,006250	2.640.000	16.500
2 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,000125	853.200	107
25 g/500 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,003125	2.091.960	6.537
25 g/500 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,003125	2.268.000	7.088
1,25 lít/40 lít trong 1 bình/16 mẫu 1 ngày	0,001953	2.246.750	4.388
3000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,187500	11.000	2.063
1 đèn catot As xét nghiệm 2000 mẫu nước	0,000500	43.059.600	21.530
Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 172 - 1.2.1	0,000500	1.404.000	702
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4	0,004000	130.000	520
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4	0,004000	120.000	480
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4/tr.138	0,004000	43.200	173
Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2	0,010000	546.000	5.460
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3	0,020000	252.000	5.040
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3	0,020000	200.000	4.000

Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160	0,000050	824.040	41
TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2	0,001000	41.040	41
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21	0,010000	24.840	248
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17	0,000100	22.680	2
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20	0,010000	91.800	918
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4	0,200000	588	118
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5	0,200000	1.250	250
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6	10,000000	103	1.028
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7	0,004800	2.400	12
			38.732
30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,500000	77.464	38.732
			-
	5%	119.959	**5.998**
			-
			-
	4%	119.959	**4.798**
			-
			130.755
			131.000
	0%	131.000	**-**
			131.000

gày tháng năm
Giám đốc

576 mẫu/40 lít **32 ngày** **1,25 lít**

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định hàm lượng đồng tr**

SMEWW 3111 B:2023

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Copper standard solution	mL	10 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Acid nitric (HNO_3)	mL	50 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Khí Acetylen (C_2H_2), độ tinh khiết $\geq$ 99,6 %	L	1 lít/40 lít trong 1 bình/16 mẫu 1 ngày
	Nước cất 2 lần	mL	1000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
1.2	**Vật tư khác**		
	Đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố Cu, dùng cho máy AAS - Analytika Jena 700P	Cái	1 đèn catot Cu xét nghiệm 2000 mẫu nước
	Buret thủy tinh 25 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 172 - 1.2.1
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet thủy tinh 10 mL, cấp độ chính xác A	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4/tr.138
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2
	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4

	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Người lập bảng

Nguyễn Thị Ngọc Yến

Trưởng khoa

Lê Hồng Phương

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Giám đốc

ong nước

Định mức	Đơn giá	Thành tiền		
		86.678		
		43.818		
0,001250	997.920	1.247		
0,003125	858.600	2.683		
0,001563	2.808.000	4.388	640 mẫu/40 lít	**40 ngày**
0,062500	11.000	688		
0,000500	43.059.600	21.530		
0,000500	1.404.000	702		
0,004000	130.000	520		
0,004000	120.000	480		
0,004000	43.200	173		
0,020000	252.000	5.040		
0,020000	200.000	4.000		
0,001000	41.040	41		
0,000100	22.680	2		
0,010000	91.800	918		
0,200000	588	118		

0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
		38.732
0,500000	77.464	38.732
		-
5%	82.550	**4.128**
		-
		-
4%	82.550	**3.302**
		-
		89.980
		90.000
0%	90.000	**-**
		90.000

1 lít

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định hàm lượng Mang**

SMEWW 3111 B:2023

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Mangan standard solution	mL	10 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Acid nitric (HNO3)	mL	50 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Calcium cacbonate $CaCO_3$	g	2 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Hydrochloric acid 37%	mL	50 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Khí Acetylen (C_2H_2), độ tinh khiết $\geq$ 99,6 %	L	1 lít/40 lít trong 1 bình/16 mẫu 1 ngày
	Nước cất 2 lần	mL	1000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
1.2	**Vật tư khác**		
	Đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố Mn, dùng cho máy AAS - Analytika Jena 700P	Cái	1 đèn catot Mn xét nghiệm 2000 mẫu nước
	Buret thủy tinh 25 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 172 - 1.2.1
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet thủy tinh 10 mL, cấp độ chính xác A	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4/tr.138
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21

	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Người lập bảng

Nguyễn Thị Ngọc Yến

Trưởng khoa

Lê Hồng Phương

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Giám đốc

gan trong nước

Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		89.022
		46.051
0,001250	1.188.000	1.485
0,003125	858.600	2.683
0,000125	471.000	59
0,003125	540.000	1.688
0,001563	2.808.000	4.388
0,062500	11.000	688
		-
0,000500	43.059.600	21.530
0,000500	1.404.000	702
0,004000	130.000	520
0,004000	120.000	480
0,004000	43.200	173
0,020000	252.000	5.040
0,020000	200.000	4.000
0,001000	41.040	41
0,010000	24.840	248

640 mẫu/40 lít

0,000100	22.680	2
0,010000	91.800	918
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
		38.732
0,500000	77.464	38.732
		-
5%	84.783	**4.239**
		-
		-
4%	84.783	**3.391**
		-
		92.413
		92.000
0%	92.000	**-**
		92.000

40 ngày **1 lít**

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định hàm lượng Man**

TCVN 6002:1995

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Mangan standard solution	mL	10 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Titriplex III (Ethylenediamine tetraacetic acid disodium salt) $C_{10}H_{14}N_2O_8Na_2.\ 2H_2O$	g	10 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Formaldehyde (HCHO)	mL	5 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Hydroxylammonium chloride	g	5 g/250 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Sodium hydroxide pelets	g	10 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Ammonia solution 25%	mL	10 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Amoni sắt (II) sunfat hexahidrat $[(NH_4)_2Fe\ (SO_4).6H_2O$	g	5 g/500 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Sulfuric acid 95-97%	mL	1 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Nước cất 2 lần	mL	3000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
1.2	**Vật tư khác**		
	Đèn Halogen sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái	1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước
	Đèn D2 sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái	1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước
	Cuvet thạch anh 10 mm	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.2
	Bình tam giác thủy tinh 125 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 178 - 1.2.8

	Buret thủy tinh 25 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 172 - 1.2.1
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet thủy tinh 10 mL, cấp độ chính xác A	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4/tr.138
	Bình định mức thủy tinh 1000 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh (nâu) 500 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh (nâu) 250 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21
	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	

Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Người lập bảng

Nguyễn Thị Ngọc Yến

Trưởng khoa

Lê Hồng Phương

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Giám đốc

gan trong nước

Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		76.807
		34.418
0,001250	1.188.000	1.485
0,000625	2.419.200	1.512
0,000313	669.600	209
0,000625	2.505.600	1.566
0,000625	853.200	533
0,000625	324.000	203
0,000625	2.160.000	1.350
0,0000625	540.000	34
0,093750	11.000	1.031
0,000100	5.000.000	500
0,000100	26.229.000	2.623
0,002000	1.775.165	3.550
0,010000	73.440	734

0,000500	1.404.000	702
0,004000	130.000	520
0,004000	120.000	480
0,004000	43.200	173
0,010000	546.000	5.460
0,020000	252.000	5.040
0,020000	200.000	4.000
0,000050	221.400	11
0,000050	106.920	5
0,000050	824.040	41
0,000050	761.400	38
0,001000	41.040	41
0,010000	24.840	248
0,000100	22.680	2
0,010000	91.800	918
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
		38.732
0,500000	77.464	38.732
		-
5%	73.150	**3.657**
		-
		-
4%	73.150	**2.926**

		-
		79.733
		80.000
0%	80.000	**-**
		80.000

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xá**

SMEWW 3111 B:2023

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**	
	Zínc standard solution 1000 ppm	mL
	Nitric Acid 65%	mL
	Khí acetylen (C_2H_2), độ tinh khiết $\geq$ 99,6 %	L
	Nước cất 2 lần	mL
1.2	**Vật tư khác**	
	Đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố Zn, dùng cho máy AAS - Analytika Jena 700P	Cái
	Buret thủy tinh 25 mL	Cái
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái
	Pipet thủy tinh 10 mL, cấp độ chính xác A	Cái
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái
	Quả bóp cao su	Cái
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái
	Khẩu trang y tế	Cái
	Găng tay y tế không bột	Đôi

	Giấy bản (vuông)	Tờ
	Bút	Cái
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

Đồng Tháp, ngày tháng năm *Đồng Th*

Người lập bảng Trưởng khoa

Nguyễn Thị Ngọc Yến Lê Hồng Phương

ỰC VÀ CHI PHÍ

c định hàm lượng kẽm trong nước

Cách tính định mức	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
			88.711
			45.755
10 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,001250	2.547.000	3.184
50 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,003125	858.600	2.683
1 lít/40 lít trong 1 bình/16 mẫu 1 ngày	0,001563	2.808.000	4.388
1000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,062500	11.000	688
1 đèn catot Zn xét nghiệm 2000 mẫu nước	0,000500	43.059.600	21.530
Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 172 - 1.2.1	0,000500	1.404.000	702
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4	0,004000	130.000	520
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4	0,004000	120.000	480
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4/tr.138	0,004000	43.200	173
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3	0,020000	252.000	5.040
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3	0,020000	200.000	4.000
TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2	0,001000	41.040	41
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17	0,000100	22.680	2
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20	0,010000	91.800	918
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4	0,200000	588	118
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5	0,200000	1.250	250

Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6	10,000000	103	1.028
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7	0,004800	2.400	12
			38.732
30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,500000	77.464	38.732
			-
	5%	84.487	**4.224**
			-
			-
	4%	84.487	**3.379**
			-
			92.090
			92.000
	0%	92.000	**-**
			92.000

áp, ngày tháng năm

Giám đốc

640 mẫu/40 lít **40 ngày** **1 lít**

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định độ đục trong**

TCVN 12402-1:2020

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**20**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Chuẩn độ đục Hanna- Ý	Bộ	1 bộ chuẩn sử dụng cho 2000 mẫu nước
	Hexamethylentetramin (C6H12N4)	g	5 g/500 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày
	Hydrazinium sulfate (N2H6SO4)	g	3 g/100 g trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày
	Nước cất 2 lần	mL	2000 mL/1000 mL trong 1 chai/20 mẫu 1 ngày
1,2	**Vật tư khác**		
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình thủy tinh (nâu) 250 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21
	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6

	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	24 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Người lập bảng

Nguyễn Hữu Thuận

Trưởng khoa

Lê Hồng Phương

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Giám đốc

; nước

Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		55.484
		21.857
0,0005000	3.430.000	1.715
0,0005000	2.680.000	1.340
0,0015000	3.780.000	5.670
0,1000000	11.000	1.100
0,004000	43.200	173
0,004000	41.040	164
0,020000	252.000	5.040
0,020000	200.000	4.000
0,000050	761.400	38
0,001000	41.040	41
0,010000	24.840	248
0,000100	22.680	2
0,010000	91.800	918
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028

0,004800	2.400	12
		30.986
0,400000	77.464	30.986
		-
5%	52.842	**2.642**
		-
		-
4%	52.842	**2.114**
		-
		57.598
		58.000
0%	58.000	**-**
		58.000

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định hàm lượng Nitrat t**

SMEWW 4500 NO_3^- E:2023

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Nitrite standard solution	mL	10 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Nitrate standard solution	mL	10 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Cadmium granules Cd	g	0,6 g/250 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Đồng sulfate hydrate $CuSO_4.H_2O$	g	12 g/250 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Hydrochloric acid 37%	mL	50 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Ammonia solution 25%	mL	120 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Ortho, Phosphoric acid	mL	30 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Sulfanilamide C6H8N2O2S	g	4 g/100 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	N-(1-naphthy)-ethylenediamine dihydrocloride	mL	0,3 g/5 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Kali nitrat KNO3	mL	8 g/500 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Nước cất 2 lần	ml	5000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
1,2	**Vật tư khác**		
	Đèn Halogen sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái	1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước
	Đèn D2 sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái	1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước
	Cuvet thạch anh 10 mm	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.2

	Bình tam giác thủy tinh 250 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 178 - 1.2.8
	Buret thủy tinh 25 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 172 - 1.2.1
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet thủy tinh 10 mL, cấp độ chính xác A	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4/tr.138
	Bình định mức thủy tinh 1000 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh (nâu) 500 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21
	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
	Bông thủy tinh (Glass wool)	g	2 g/100 g trong 1 chai/27 mẫu 1 ngày
	Cột khử Nitrate Reduction column (Chất liệu thủy tinh, khóa nhựa)	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 172 - 1.2.1
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	

5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Người lập bảng

Nguyễn Thị Ngọc Yến

Trưởng khoa

Lê Hồng Phương

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Giám đốc

rong nước

Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		100.337
		56.827
0,001250	2.147.040	2.684
0,001250	894.240	1.118
0,000150	15.444.000	2.317
0,003000	1.380.240	4.141
0,003125	540.000	1.688
0,007500	324.000	2.430
0,001875	648.000	1.215
0,002500	1.950.000	4.875
0,003750	1.188.000	4.455
0,001000	453.600	454
0,312500	11.000	3.438
		-
0,000100	5.000.000	500
0,000100	26.229.000	2.623
0,002000	1.775.165	3.550

0,010000	55.080	551
0,000500	1.404.000	702
0,004000	130.000	520
0,004000	120.000	480
0,004000	43.200	173
0,010000	546.000	5.460
0,020000	252.000	5.040
0,020000	200.000	4.000
0,000050	221.400	11
0,000050	106.920	5
0,000050	824.040	41
0,001000	41.040	41
0,010000	24.840	248
0,000100	22.680	2
0,010000	91.800	918
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
0,000125	1.404.000	176
0,000500	3.132.000	1.566
		38.732
0,500000	77.464	38.732
		-
5%	95.559	**4.778**

		-
		-
4%	95.559	**3.822**
		-
		104.159
		104.000
0%	104.000	**-**
		104.000

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨ
Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm x**
SMEWW 3111 B:2023

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**	
	Iron standard solution 1000ppm	mL
	Nitric Acid 65%	mL
	Khí acetylen (C_2H_2), độ tinh khiết $\geq$ 99,6 %	L
	Nước cất 2 lần	mL
1.2	**Vật tư khác**	
	Đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố Fe, dùng cho máy AAS - Analytika Jena 700P	Cái
	Buret thủy tinh 25 mL	Cái
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái
	Pipet thủy tinh 10 mL, cấp độ chính xác A	Cái
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái
	Quả bóp cao su	Cái
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái
	Khẩu trang y tế	Cái
	Găng tay y tế không bột	Đôi

	Giấy bản (vuông)	Tờ
	Bút	Cái
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

Đồng Tháp, ngày tháng năm *Đồng Thá*

Người lập bảng Trưởng khoa

Nguyễn Thị Ngọc Yến Lê Hồng Phương

ỨC VÀ CHI PHÍ

ác định hàm lượng sắt trong nước

Cách tính định mức	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
			87.334
			44.443
10 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,001250	1.242.000	1.553
50 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,003125	858.600	2.683
1 lít/40 lít trong 1 bình/16 mẫu 1 ngày	0,001563	2.808.000	4.388
1000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,062500	11.000	688
			0
1 đèn catot Zn xét nghiệm 2000 mẫu nước	0,000500	43.059.600	21.530
Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 172 - 1.2.1	0,000500	1.404.000	702
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4	0,004000	130.000	520
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4	0,004000	200.000	800
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4/tr.138	0,004000	43.200	173
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3	0,020000	252.000	5.040
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3	0,020000	200.000	4.000
TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2	0,001000	41.040	41
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17	0,000100	22.680	2
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20	0,010000	91.800	918
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4	0,200000	588	118
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5	0,200000	1.250	250

Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6	10,000000	103	1.028
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7	0,004800	2.400	12
			38.732
30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,500000	77.464	38.732
			-
	5%	83.175	**4.159**
			-
			-
	4%	83.175	**3.327**
			-
			90.661
			91.000
	0%	91.000	**-**
			91.000

ịp, ngày tháng năm

Giám đốc

640 mẫu/40 lít **40 ngày** **1 lít**

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨ
Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xá**
SMEWW 3500 Fe B:2023

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**	
	Iron standard solution	mL
	Acid chlohydric (HCl)	mL
	Hydroxylammonium chloride	g
	Ammonium acetate $NH_4C_2H_3O_2$	g
	Phenanthroline monohydrat $C_{12}H_8N_2$-H_2O	g
	Acetic Acid glacial 99,8%	mL
	Nước cất 2 lần	mL
1.2	**Vật tư khác**	
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái
	Bình định mức thủy tinh 1000 mL	Cái
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái
	Bình thủy tinh (nâu) 500 mL nắp vặn	Cái
	Bình thủy tinh (nâu) 250 mL nắp vặn	Cái
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái

	Cuvet thạch anh 10 mm	Cái
	Đèn Halogen sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái
	Đèn D2 sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái
	Quả bóp cao su	Cái
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái
	Khẩu trang y tế	Cái
	Găng tay y tế không bột	Đôi
	Giấy bản (vuông)	Tờ
	Bút	Cái
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

Đồng Tháp, ngày tháng năm *Đồng Thá*

Người lập bảng Trưởng khoa

Nguyễn Thị Ngọc Yến Lê Hồng Phương

ỰC VÀ CHI PHÍ

ác định hàm lượng sắt trong nước

Cách tính định mức	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
			105.759
			61.991
10 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,00125	1.242.000	1.553
90 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,005625	540.000	3.038
5 g/500 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,000625	2.505.600	1.566
110 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,006875	1.684.800	11.583
0,2 g/10 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,001250	1.382.400	1.728
300 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,018750	831.000	15.581
3000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày	0,187500	11.000	2.063
			-
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4	0,004000	130.000	520
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4	0,004000	120.000	480
Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2	0,010000	546.000	5.460
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3	0,020000	252.000	5.040
TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3	0,020000	200.000	4.000
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160	0,000050	221.400	11
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160	0,000050	824.040	41
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160	0,000050	761.400	38
TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2	0,001000	41.040	41

TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.2	0,002000	1.775.165	3.550
1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước	0,000100	5.000.000	500
1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước	0,000100	26.229.000	2.623
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21	0,010000	24.840	248
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17	0,000100	22.680	2
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20	0,010000	91.800	918
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4	0,200000	588	118
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5	0,200000	1.250	250
Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6	10,000000	103	1.028
TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7	0,004800	2.400	12
			38.732
30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước	0,500000	77.464	38.732
			-
	5%	100.723	**5.036**
			-
			-
	4%	100.723	**4.029**
			-
			109.788
			110.000
	0%	110.000	**-**
			110.000

ip, ngày tháng năm

Giám đốc

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định hàm lượng Florua t**

TCVN 6195:1996

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Florua standard solution	mL	10 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Acetic Acid glacial 99,8%	mL	95 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Sodium hydroxide pelets	g	50 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	trans-1,2-Diaminocyclohexane-N,N,N ,N -tetraacetic acid C14H22N2O8 · H2O (CDTA)	g	7 g/500 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Natri clorua	g	95 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Nước cất 2 lần	mL	3000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
1,2	**Vật tư khác**		
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Bình định mức thủy tinh 500 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh (nâu) 500 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh 250 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2
	Cuvet thạch anh 10 mm	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.2

	Đèn Halogen sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái	1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước
	Đèn D2 sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái	1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21
	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Người lập bảng

Nguyễn Hữu Thuận

Trưởng khoa

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Giám đốc

Lê Hồng Phương

rong nước

Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		82.015
		39.377
0,00125	842.400	1.053
0,005938	831.000	4.934
0,003125	853.200	2.666
0,000875	2.498.100	2.186
0,005938	500.000	2.969
0,187500	11.000	2.063
0,004000	130.000	520
0,004000	120.000	480
0,010000	412.000	4.120
0,020000	252.000	5.040
0,020000	200.000	4.000
0,000050	221.400	11
0,000050	824.040	41
0,000050	98.280	5
0,001000	41.040	41
0,002000	1.775.165	3.550

0,000100	5.000.000	500
0,000100	26.229.000	2.623
0,010000	24.840	248
0,000100	22.680	2
0,010000	91.800	918
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
		38.732
0,500000	77.464	38.732
		-
5%	78.109	**3.905**
		-
		-
4%	78.109	**3.124**
		-
		85.139
		85.000
0%	85.000	**-**
		85.000

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định hàm lượng Florua t**

SMEWW 4500 F^- D:2023

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Florua standard solution	mL	10 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	SPADNS C16H9\N2Na3O11S3	g	1 g/25 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Zirconium(IV)oxide chlorideoctahydrate ZrOCl2.8H2O	g	2 g/100 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Acid clohydric (HCl) 37%	mL	350 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	$NaAsO_2$	g	1 g/100 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Nước cất 2 lần	mL	5000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
1,2	**Vật tư khác**		
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Bình định mức thủy tinh 500 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh (nâu) 500 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh (nâu) 250 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2
	Cuvet thạch anh 10 mm	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.2

	Đèn Halogen sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái	1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước
	Đèn D2 sử dụng máy UV-Vis Hitachi U-2900	Cái	1 đèn xét nghiệm 10000 mẫu nước
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21
	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Người lập bảng

Nguyễn Hữu Thuận

Trưởng khoa

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Giám đốc

Lê Hồng Phương

rong nước

Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		103.457
		59.798
0,00125	842.400	1.053
0,002500	5.184.000	12.960
0,001250	3.996.000	4.995
0,021875	540.000	11.813
0,000625	3.200.000	2.000
0,312500	11.000	3.438
0,004000	130.000	520
0,004000	120.000	480
0,010000	412.000	4.120
0,020000	252.000	5.040
0,020000	200.000	4.000
0,000050	221.400	11
0,000050	824.040	41
0,000050	761.400	38
0,001000	41.040	41
0,002000	1.775.165	3.550

0,000100	5.000.000	500
0,000100	26.229.000	2.623
0,010000	24.840	248
0,000100	22.680	2
0,010000	91.800	918
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
		38.732
0,500000	77.464	38.732
		-
5%	98.530	**4.927**
		-
		-
4%	98.530	**3.941**
		-
		107.398
		107.000
0%	107.000	**-**
		107.000

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định hàm lượng Hydrosu**

SMEWW 4500 S^{2-} F:2023

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1,1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Natri hydroxide (NaOH)	g	13 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Hydrochloric acid 37%	mL	165 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Zinc acetate dihydrate ZnCH3COO.2H2O	g	40 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Sodium thiosulfate solution c($Na_2S_2O_3$) = 0.1N	Ống	1 ống xét nghiệm 2000 mẫu
	Potassium iodide	g	20 g/500 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Iod tinh thể	g	4 g/100 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Sodium Sulphide	g	0,5 g/100 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Tinh bột tan	g	1 g/100 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Nước cất 2 lần	mL	2000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
1,2	**Vật tư khác**		
	Buret thủy tinh loại AS 2 ml DINLAB vạch chia 0,01 ml, cấp độ chính xác A	cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 172 - 1.2.1
	Bình tam giác thủy tinh 125 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 178 - 1.2.8
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet thủy tinh 10 mL, cấp độ chính xác A	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4/tr.138
	Bình định mức thủy tinh 1000 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3

	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình thủy tinh 1000 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Bình thủy tinh (nâu) 250 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21
	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Người lập bảng

Võ Trần Quỳnh Tiên

Trưởng khoa

Lê Hồng Phương

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Giám đốc

ılfua trong nước

Định mức	Đơn giá	Thành tiền	
		92.483	
		49.347	
0,0008125	853.200	693	
0,0103125	540.000	5.569	
0,0025000	2.916.000	7.290	
0,0005000	396.360	198	1 ống => 4000 mL Na2S2O3 0,0
0,0025000	2.091.960	5.230	
0,0025000	1.663.200	4.158	
0,0003125	2.064.960	645	
0,0006250	1.265.000	791	
0,125000	11.000	1.375	
0,000500	8.640.000	4.320	
0,010000	73.440	734	
0,004000	130.000	520	
0,004000	120.000	480	
0,004000	43.200	173	
0,010000	546.000	5.460	
0,020000	252.000	5.040	

0,020000	200.000	4.000
0,000050	221.400	11
0,000050	106.920	5
0,000050	761.400	38
0,001000	41.040	41
0,010000	24.840	248
0,000100	22.680	2
0,010000	91.800	918
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
		38.732
0,500000	77.464	38.732
		-
5%	88.079	**4.404**
		-
		-
4%	88.079	**3.523**
		-
		96.006
		96.000
0%	96.000	**-**
		96.000

25 mol/L: trung bình khoảng 2000 mẫu nước

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định hàm lượng Natri**

TCVN 6193-3:2000

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Sodium standard solution 1000 ppm	mL	10 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Cesium chloride CsCl	g	10 g/500 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Nitric Acid 65%	mL	40 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Khí acetylen (C2H2), độ tinh khiết ≥ 99,6 %	L	1 lít/40 lít trong 1 bình/16 mẫu 1 ngày
	Nước cất 2 lần	mL	500 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
1.2	**Vật tư khác**		
	Buret thủy tinh 25 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 172 - 1.2.1
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet thủy tinh 10 mL, cấp độ chính xác A	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4/tr.138
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình thủy tinh (nâu) 250 mL nắp vặn	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 190 - 1.2.9/tr.160
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21
	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4

	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Người lập bảng

Nguyễn Thị Ngọc Yến

Trưởng khoa

Lê Hồng Phương

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Giám đốc

trong nước

Định mức	Đơn giá	Thành tiền	
		85.255	
		42.463	
0,0012500	2.547.000	3.184	
0,0012500	15.066.000	18.833	
0,0025000	858.600	2.147	
0,001563	2.808.000	4.388	640 mẫu/40 lít
0,031250	11.000	344	
0,000500	1.404.000	702	
0,004000	130.000	520	
0,004000	120.000	480	
0,004000	43.200	173	
0,020000	252.000	5.040	
0,020000	200.000	4.000	
0,000050	761.400	38	
0,001000	41.040	41	
0,010000	24.840	248	
0,000100	22.680	2	
0,010000	91.800	918	
0,200000	588	118	

0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
		38.732
0,500000	77.464	38.732
		-
5%	81.195	**4.060**
		-
		-
4%	81.195	**3.248**
		-
		88.503
		89.000
0%	89.000	**-**
		89.000

40 ngày **1 lít**

TTKSBT ĐỒNG THÁP
KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN

ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Thử nghiệm xác định hàm lượng thủy ng**

SMEWW 3112 B:2023

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Cách tính định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**16**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
	Mercury standard solution	mL	10 mL/500 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Acid chlohydric (HCl)	mL	100 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Nitric Acid 65%	mL	40 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Sodium borohydride NaBH4	g	10 g/100 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Natri hydroxide (NaOH)	g	2,5 g/1000 g trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
	Khí Argon (Ar) 99,999%	L	1,25 lít/40 lít trong 1 bình/16 mẫu 1 ngày
	Nước cất 2 lần	mL	3000 mL/1000 mL trong 1 chai/16 mẫu 1 ngày
1.2	**Vật tư khác**		
	Đèn catot rỗng (HCL) cho nguyên tố Hg phù hợp máy AAS-Analytik Jena 700P	Cái	1 đèn catot Hg xét nghiệm 2000 mẫu nước
	Buret thủy tinh 25 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 172 - 1.2.1
	Pipet bầu 10 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet bầu 5 mL cấp chính xác A	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4
	Pipet thủy tinh 10 mL, cấp độ chính xác A	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.4/tr.138
	Bình định mức thủy tinh 1000 mL	Cái	Tương đương TT07/2025/TT-BYT mục 180 - 1.2.2
	Bình định mức thủy tinh 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3
	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 169 - 1.2.3

	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 170 - 1.2.2
	Thìa inox, đũa thủy tinh	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.21
	Quả bóp cao su	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.17
	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 198 - 1.2.20
	Khẩu trang y tế	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.4
	Găng tay y tế không bột	Đôi	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.5
	Giấy bản (vuông)	Tờ	Tương tự TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.6
	Bút	Cái	TT07/2025/TT-BYT mục 171 - 1.2.7
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên xét nghiệm (Đại học trở lên)	Giờ	30 phút xét nghiệm 1 mẫu nước
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Người lập bảng

Nguyễn Thị Ngọc Yến

Trưởng khoa

Lê Hồng Phương

Đồng Tháp, ngày tháng năm
Giám đốc

ân trong nước

Định mức	Đơn giá	Thành tiền		
		118.242		
		73.879		
0,0012500	3.802.000	4.753		
0,0062500	540.000	3.375		
0,0025000	858.600	2.147		
0,0062500	2.640.000	16.500		
0,0001563	853.200	133		
0,001953	2.246.750	4.388	576 mẫu/40 lít	**32**
0,187500	11.000	2.063		
0,000500	43.059.600	21.530		
0,000500	1.404.000	702		
0,004000	130.000	520		
0,004000	120.000	480		
0,004000	43.200	173		
0,010000	546.000	5.460		
0,020000	252.000	5.040		
0,020000	200.000	4.000		

0,001000	41.040	41
0,010000	24.840	248
0,000100	22.680	2
0,010000	91.800	918
0,200000	588	118
0,200000	1.250	250
10,000000	103	1.028
0,004800	2.400	12
		38.732
0,500000	77.464	38.732
		-
5%	112.611	**5.631**
		-
		-
4%	112.611	**4.504**
		-
		122.746
		123.000
0%	123.000	**-**
		123.000

ngày **1,25 lít**